

**CÔNG TY TNHH MÙI MỪNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÙI MỪNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301241901

**3. Ngày thành lập:** 24/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Cụm công nghiệp Châu Khê, Phường Châu Khê, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0382 870 525

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                  | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                         | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                         | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                    | 4390        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng tương tự                                                                                                                                        | 4649        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                 | 4653        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                        | 4659        |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                           | 4661        |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn thép hình, thép ống, thép hộp, tôn tấm, thép UIV, tôn lợp, que hàn, phôi đúc, thép tròn trơn, thép tấm, thép vuông, Inox, hàng vật tư kim khí tổng hợp, sắt thép các loại... | 4662        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                | 4663        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn đồ bảo hộ lao động; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn các sản phẩm được chế xuất từ nhựa.                                           | 4669(Chính) |
| 12. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                         | 0510        |
| 13. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                          | 0520        |
| 14. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                      | 0610        |
| 15. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                             | 0620        |
| 16. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                    | 0710        |
| 17. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                           | 0722        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                      | 0810 |
| 19. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                        | 0892 |
| 20. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                             | 2410 |
| 21. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                | 2420 |
| 22. | Đúc sắt, thép                                                                                        | 2431 |
| 23. | Đúc kim loại màu                                                                                     | 2432 |
| 24. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                       | 2511 |
| 25. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                     | 2591 |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                         | 2592 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                          | 2599 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                       | 4933 |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101 |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102 |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211 |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212 |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223 |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229 |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 41. | Phá dỡ                                                                                               | 4311 |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN THỊ MÙI

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 04/02/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027179009491

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Đa Hội, Phường Châu Khê, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Đa Hội, Phường Châu Khê, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ MÙI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/02/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027179009491

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Đa Hội, Phường Châu Khê, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Đa Hội, Phường Châu Khê, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh